

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN CẦN THƠ**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-25

Đ. Q. /
TR. /
KIỂM /
TIN /
/ 2 /

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011.

1. Thông tin chung về công ty:

- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306 thay đổi lần thứ 4, ngày 12 tháng 03 năm 2011 (đăng ký lần đầu, ngày 23/06/2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.
- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ được Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đầu tư số 57221000003 ngày 05 tháng 12 năm 2006 về hoạt động dự án nhà máy chế biến thực phẩm Mekong Delta Food.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Bán buôn thực phẩm. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, gia súc, gia cầm đông lạnh xuất khẩu.
- Chế biến các loại thực phẩm cao cấp và các loại thực phẩm khác từ các loại nguyên liệu: nông sản, thủy sản, súc sản phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản, thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm. Sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, gia súc, gia cầm. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản, vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi. Chế biến và kinh doanh phụ phẩm thủy sản, gia súc, gia cầm.

Trụ sở chính: Lô 2 - 12 KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ.

Điện thoại: 0710 3841289

Fax: 0710 3843132

Mã số thuế: 1800632306

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông	VÕ ĐÔNG ĐỨC	Chủ tịch
Ông	NGUYỄN CHÍ THẢO	Ủy viên
Ông	LÊ KẾ NGUYỆT	Ủy viên
Bà	VÕ THỊ THÚY NGÀ	Ủy viên
Bà	BÙI NGỌC ÁNH	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông	LÝ QUỐC TUẤN	Trưởng ban
Bà	PHẠM LỆ LIỄU	Thành viên
Bà	LÊ ÁNH HỒNG	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	VÕ ĐÔNG ĐỨC	Tổng Giám đốc
Ông	NGUYỄN CHÍ THẢO	Phó Tổng Giám đốc
Ông	LÊ KẾ NGUYỆT	Phó Tổng Giám đốc
Ông	LÊ THÀNH ĐƯỢC	Phó Tổng Giám đốc
Ông	NGUYỄN KHẮC CHUNG	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của niên độ kế toán từ ngày 01/01/2011.

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

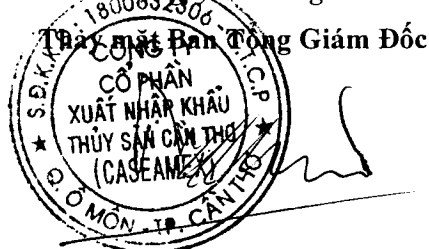
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

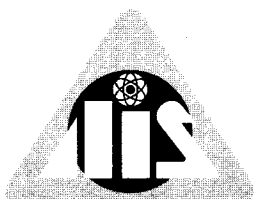
Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 02 năm 2012



VÕ ĐÔNG ĐỨC

Tổng Giám Đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 10.11.730/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị

Ban Tổng Giám đốc

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

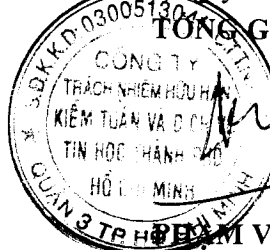
KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ THANH DUY

Chứng chỉ KTV số: 1493/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Chứng chỉ KTV số: Đ0112/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		490.479.246.992	446.471.086.932
I. Tiền	110		52.896.307.692	37.037.587.461
1. Tiền	111	V.1	52.896.307.692	37.037.587.461
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		267.420.167.711	253.561.894.797
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	244.081.572.744	236.842.451.748
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	1.170.955.000	715.125.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.3	47.100.762.322	29.937.440.404
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.2.4	(24.933.122.355)	(13.933.122.355)
IV. Hàng tồn kho	140		160.494.366.452	147.264.491.986
1. Hàng tồn kho	141	V.3	160.494.366.452	147.264.491.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.668.405.137	8.607.112.688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	2.138.821.530	2.190.160.102
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.2	6.838.272.259	5.326.513.893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.3	691.311.348	1.090.438.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.173.152.183	212.527.615.051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	152.542.162.821	173.211.680.634
1. TSCĐ hữu hình	221		125.744.385.216	146.291.336.737
- Nguyên giá	222		193.817.454.579	195.099.867.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.073.069.363)	(48.808.530.567)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		24.737.777.605	21.641.987
- Nguyên giá	228		26.884.240.855	36.069.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.146.463.250)	(14.428.008)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	2.060.000.000	26.898.701.910
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	31.466.570.000	31.466.570.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.300.000.000	15.300.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.166.570.000	16.166.570.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.8	5.164.419.362	7.849.364.417
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.164.419.362	7.849.364.417
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		679.652.399.175	658.998.701.983

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		492.722.709.237	504.164.875.712
I. Nợ ngắn hạn	310		460.881.428.615	439.689.282.086
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.1	275.727.000.000	307.778.787.440
2. Phải trả cho người bán	312	V.9.2	143.237.401.694	102.226.052.260
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9.3	2.841.061.296	1.321.943.422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.4	2.411.752.244	1.310.066.556
5. Phải trả người lao động	315	V.9.5	13.673.641.873	8.725.491.254
6. Chi phí phải trả	316	V.9.6	2.524.647.024	575.922.752
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9.7	19.343.923.742	19.029.345.517
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.9.8	1.122.000.742	(1.278.327.115)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		31.841.280.622	64.475.593.626
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.10.1	600.000.000	9.165.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10.2	31.241.280.622	55.310.593.626
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

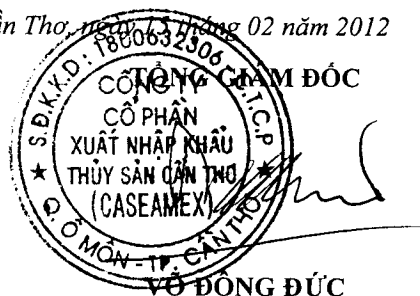
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.929.689.938	154.833.826.271
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.11	186.929.689.938	154.833.826.271
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	77.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72.932.232.000	70.532.232.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		945.793.055	(934.691.497)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.662.888.404	5.235.110.547
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.215.064.150	3.001.175.221
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		18.173.712.329	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		679.652.399.175	658.998.701.983

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN KHẮC CHUNG

Cần Thơ, ngày 13 tháng 02 năm 2012



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

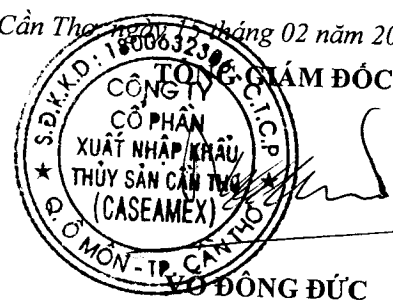
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	937.222.495.899	634.632.758.304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.290.512.850	5.360.329.005
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		928.931.983.049	629.272.429.299
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	771.249.254.744	522.302.512.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		157.682.728.305	106.969.916.372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	14.542.013.766	15.655.246.930
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	36.622.629.755	41.428.663.169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.622.629.755	41.428.663.169
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	72.491.721.073	55.730.015.414
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	15.614.684.676	10.011.722.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.495.706.567	15.454.762.250
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	173.813.635	181.928.436
12. Chi phí khác	32	VI.8.	173.813.635	449.524.366
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-	(267.595.930)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		47.495.706.567	15.187.166.320
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	2.252.549.595	1.139.037.472
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.243.156.972	14.048.128.848
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		5.838	2.370

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHUNG

Cần Thơ, ngày 12 tháng 02 năm 2012



VÔ ĐỒNG ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt Động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.072.332.198.703	727.305.420.510
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(431.069.170.624)	(510.774.223.954)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(51.896.621.681)	(58.109.187.277)
Tiền chi trả lãi vay	04	(42.894.454.474)	(41.428.663.169)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.038.750.429)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	50.582.696.726	46.613.531.198
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(141.198.046.014)	(65.082.940.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	454.817.852.207	97.951.995.353
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	-	(38.124.974.869)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	173.813.635	181.928.436
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	212.327.672	184.306.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	386.141.307	(37.758.740.166)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	434.623.009.784	684.243.936.020
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(858.789.938.912)	(711.571.391.491)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(15.178.344.155)	(10.536.096.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(439.345.273.283)	(37.863.552.106)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

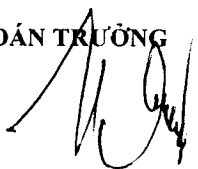
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

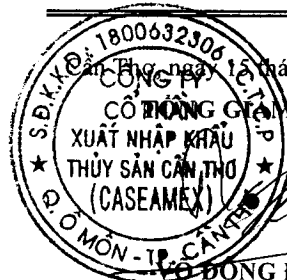
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.858.720.231	22.329.703.081
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.037.587.461	15.070.634.117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61	-	(362.749.737)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	52.896.307.692	37.037.587.461

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHUNG



Họ và tên: 15 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY

XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN CẦN THƠ
(CASEAMEX)

P. Ô MÔN - TP. CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306 thay đổi lần thứ 4, ngày 12 tháng 03 năm 2011 (đăng ký lần đầu, ngày 23/06/2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ được Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đầu tư số 57221000003 ngày 05 tháng 12 năm 2006 về hoạt động dự án nhà máy chế biến thực phẩm Mekong Delta Food.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 2 - 12 Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh thủy hải sản

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Nuôi trồng thủy sản nội địa;

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Bán buôn thực phẩm;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, gia súc, gia cầm đông lạnh xuất khẩu. Chế biến các loại thực phẩm cao cấp và các loại thực phẩm khác từ các loại nguyên liệu: nông sản, thủy sản, súc sản phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản, thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm. Sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, gia súc, gia cầm. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản, vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi. Chế biến và kinh doanh phụ phẩm thủy sản, gia súc, gia cầm.

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2011, Công ty đang thuộc đối tượng được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 1.417 người.

Trong đó: nhân viên quản lý 27 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng/Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	15 - 20	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
Tài sản cố định vô hình	05	năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- 5.1 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- 5.2 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

5.3 **Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

7. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

8. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

9. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

10. **Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**11.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

11.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ tài chính, quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN hàng năm là 15% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 11 năm, kể từ năm 2007 đến năm 2017, những năm sau áp dụng thuế suất 25%.

Miễn thuế TNDN trong 03 (ba) năm, kể từ năm 2007 đến năm 2009 và giảm 50% trong 07 (bảy) năm tiếp theo kể từ năm 2010 đến năm 2016.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Đối với các Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC để xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong VAS 10 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
	Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số V.II.2

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	301.201.095	509.163.591
<i>Tiền mặt (VNĐ)</i>	301.201.095	509.163.591
Tiền gửi ngân hàng	52.595.106.597	36.528.423.870
- Ngân hàng Ngoại Thương - Trà Nóc	36.030.430.990	31.036.466.565
- Ngân hàng Quốc Tế - Cần Thơ	4.625.598.159	1.332.035.593
- Ngân hàng Đông Á - Cần Thơ	5.153.752.368	2.435.031.262
- Ngân hàng Công Thương - Cần Thơ	82.240.834	99.862.075
- Ngân hàng Á Châu - Cần Thơ	22.117.445	20.432.692
- Ngân hàng Hàng Hải - Cần Thơ	6.610.270.776	1.544.925.889
- Ngân hàng Phát Triển KV - Cần Thơ	27.243.374	26.589.093
- Ngân hàng SHB	18.526.165	16.957.720
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	3.805.634	4.012.065
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	10.369.013	4.230.475
- Ngân hàng Eximbank - CN Cần Thơ	10.751.839	7.880.441
Tổng cộng	52.896.307.692	37.037.587.461
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
2.1 Phải thu khách hàng	244.081.572.744	236.842.451.748
<i>Khách hàng trong nước</i>	10.638.760.842	11.521.357.660
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	233.121.079.412	225.167.225.288
<i>Khách hàng cá nhân</i>	321.732.490	153.868.800
2.2 Trả trước người bán	1.170.955.000	715.125.000
<i>Khách hàng trong nước</i>	1.170.955.000	715.125.000
2.3 Phải thu khác	47.100.762.322	29.937.440.404
<i>Các khoản đầu tư nuôi cá nguyên liệu</i>	45.056.382.336	29.905.237.082
<i>Các khoản phải thu khác</i>	2.044.379.986	32.203.322
Tổng Cộng	292.353.290.066	267.495.017.152
2.4 Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(24.933.122.355)	(13.933.122.355)
<i>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</i>	267.420.167.711	253.561.894.797
3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu	7.344.550.461	3.763.053.521
Công cụ, dụng cụ trong kho	-	76.726.596
Chi phí sản xuất dở dang	78.679.607.433	51.812.760.546
Thành phẩm tồn kho	74.470.208.558	91.611.951.323
Tổng Cộng	160.494.366.452	147.264.491.986
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số đầu năm	2.190.160.102	1.015.795.186
Phát sinh trong năm	4.515.392.171	5.066.698.412
Kết chuyển chi phí	4.566.730.743	3.892.333.496
Số cuối năm	2.138.821.530	2.190.160.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

4.2 Thuế GTGT được khấu trừ		31/12/2011				01/01/2011	
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ		6.838.272.259				5.326.513.893	
Cộng		6.838.272.259				5.326.513.893	
4.3 Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2011				01/01/2011	
Tạm ứng		191.311.348				590.438.693	
Ký quỹ bảo lãnh		500.000.000				500.000.000	
Cộng		691.311.348				1.090.438.693	
Tổng Cộng		9.668.405.137				8.607.112.688	
5. Tài sản cố định							
5.1	Tài sản cố định Hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		73.515.676.571	108.361.872.077	8.417.288.359	-	4.805.030.297	195.099.867.304
- Mua trong kỳ		19.119.000	1.199.268.411	150.750.000	-	-	1.369.137.411
- Thanh lý, nhượng bán		364.068.900	361.112.636	-	-	-	725.181.536
- Giảm khác		1.926.368.600	-	-	-	-	1.926.368.600
Số dư cuối kỳ		71.244.358.071	109.200.027.852	8.568.038.359	-	4.805.030.297	193.817.454.579
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ		14.938.468.565	28.942.908.771	3.253.599.591	-	1.673.552.588	48.808.530.567
- Khấu hao trong kỳ		5.427.682.771	13.962.424.767	620.158.937	-	556.007.998	20.566.274.473
- Thanh lý, nhượng bán		245.905.265	305.462.636	-	-	-	551.367.901
- Giảm khác		532.961.979	217.405.797	-	-	-	750.367.776
Số dư cuối kỳ		19.587.284.092	42.382.465.105	3.873.758.528	-	2.229.560.586	68.073.069.363
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ		58.577.208.006	79.418.963.306	5.163.688.768	-	3.131.476.657	146.291.336.737
Số dư cuối kỳ		51.657.073.979	66.817.562.747	4.694.279.831	-	2.575.469.711	125.744.385.216
5.2	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn 5 năm	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		-	-	-	36.069.995	-	36.069.995
- Tăng khác		16.235.775.800	-	-	-	10.612.395.060	26.848.170.860
Số dư cuối năm		16.235.775.800	-	-	36.069.995	10.612.395.060	26.884.240.855
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		-	-	-	14.428.008	-	14.428.008
- Khấu hao trong năm		-	-	-	7.214.004	-	7.214.004
- Tăng khác		-	-	-	-	2.124.821.238	2.124.821.238
Số dư cuối năm		-	-	-	21.642.012	2.124.821.238	2.146.463.250
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm		-	-	-	21.641.987	-	21.641.987
Số dư cuối năm		16.235.775.800	-	-	14.427.983	8.487.573.822	24.737.777.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
(*) Xây dựng cơ bản dở dang	2.060.000.000	26.898.701.910
Tổng cộng	2.060.000.000	26.898.701.910

(*) Dự án	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	652.319.000		652.319.000	-
Chi phí XD cơ sở hạ tầng	26.246.382.910	460.000.000	24.646.382.910	2.060.000.000
Tổng cộng	26.898.701.910	460.000.000	25.298.701.910	2.060.000.000

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết chi phí XD cơ bản dở dang ngày 31/12/2011

Chuyển nhượng đất Trà Vinh

1.600.000.000

Mua NVL XD Công trình

460.000.000

Tổng cộng**2.060.000.000**

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

7.1 Đầu tư vào công ty con	31/12/2011	01/01/2011
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	
(*) CT TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ	51%	15.300.000.000
Cộng		15.300.000.000

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ là 30 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cần Thơ chiếm 51% so với vốn điều lệ. Tới thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ đã góp được 15.300.000.000 VNĐ, đạt tỷ lệ 100% so với vốn góp.

7.2 Đầu tư vào công ty liên kết	31/12/2011	01/01/2011
Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu	
(*) CTCP Thủy sản Đông Nam	23,42%	16.166.570.000
Cộng		16.166.570.000

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cổ phần Thủy sản Đông Nam là 69 tỷ đồng. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty cổ phần Xuất nhập Thủy sản Cần Thơ đã góp 16.166.570.000 VNĐ, chiếm 23,42% vốn điều lệ.

8. Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Số dư đầu năm	7.849.364.417	2.905.222.946
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	1.380.913.422	7.589.095.359
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	4.065.858.477	2.644.953.888
Số dư cuối năm	5.164.419.362	7.849.364.417

9. Nợ ngắn hạn

9.1 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	275.727.000.000	307.778.787.440
Cộng	275.727.000.000	307.778.787.440

Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
(a) Ngân hàng Ngoại thương	130.250.480.000	405.934.630.000	380.777.510.000	155.407.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

(b) Ngân hàng Quốc Tế	30.279.600.000	167.180.250.000	154.549.050.000	42.910.800.000
(c) Ngân hàng Đông Á	93.498.707.440	134.881.359.960	196.633.867.400	31.746.200.000
(d) Ngân hàng Hàng Hải	49.350.000.000	103.103.750.000	106.791.350.000	45.662.400.000
(e) Ngân hàng Eximbank	4.400.000.000	3.400.000.000	7.800.000.000	-
Cộng	307.778.787.440	814.499.989.960	846.551.777.400	275.727.000.000

Khoản vay 155.407.600.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Nóc theo hợp đồng số (a) 182/NHNT; Hạn mức cho vay: 180 tỷ đồng; Thời hạn rút vốn: tối đa 12 tháng kể từ ngày HẾTD có hiệu lực; Thời hạn cho vay: 06 tháng; Lãi suất cho vay: 16,5%/năm; thế chấp bằng tài sản đảm bảo với tổng trị giá là 71,921 tỷ đồng.

Khoản vay 42.910.800 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 1440/HẾTD- (b) VIBCT/09 ngày 04/11/2009; Hạn mức cho vay: 45 tỷ đồng; Thời hạn vay: 06 tháng; Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất tại thời điểm giải ngân; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; thế chấp bằng tài sản đảm bảo với tổng giá trị là 64,5 tỷ đồng.

Khoản vay 31.746.200.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 00572H0043/1 ngày (c) 09/12/2010; Số tiền vay: 1.100.000.000 VNĐ; Thời hạn vay: 04 tháng; Lãi suất cho vay: 19,8%; Mục đích vay: thanh toán tiền hàng; Biện pháp đảm bảo nợ vay: tín chấp

Khoản vay 45.662.400.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 1007/10/CT ngày 19/08/2010; Phương thức vay: theo hạn mức; Số tiền vay: 50 tỷ đồng; Thời hạn vay: tối đa không quá 08 tháng; Lãi (d) suất cho vay: cụ thể theo từng lần nhận nợ; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Tài sản đảm bảo: thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển là thủy sản thành phẩm để tại kho Công ty có thời gian lưu kho không quá 09 tháng, với giá trị tối thiểu là 72 tỷ đồng.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 1003-LAV-2010 01015 ngày (e) 27/05/2010; Hạn mức vay: 50 tỷ đồng; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất cho vay: theo quy định của Eximbank tại thời điểm nhận nợ; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Tài sản đảm bảo: vay tín chấp.

	31/12/2011	01/01/2011
9.2 Phải trả người bán		
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	719.791.804	1.181.914.118
<i>Khách hàng trong nước</i>	142.517.609.890	101.044.138.142
Cộng	143.237.401.694	102.226.052.260
9.3 Người mua trả tiền trước		
<i>Khách hàng trong nước</i>	218.625.000	632.857.500
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	2.612.827.097	642.828.489
<i>Khách hàng cá nhân</i>	9.609.199	46.257.433
Cộng	2.841.061.296	1.321.943.422
9.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế xuất, nhập khẩu	157.609.630	157.609.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.252.549.595	1.139.037.473
Thuế thu nhập cá nhân	1.593.019	13.419.453
Cộng	2.411.752.244	1.310.066.556
9.5 Phải trả người lao động		
Tiền lương người lao động	13.673.641.873	8.725.491.254
Cộng	13.673.641.873	8.725.491.254
9.6 Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí thuê ngoài	2.524.647.024	575.922.752
Cộng	2.524.647.024	575.922.752

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2011	01/01/2011
9.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	175.862.000	285.331.000
Bảo hiểm xã hội	435.547.513	589.242.900
Bảo hiểm y tế	81.665.159	120.526.957
Bảo hiểm thất nghiệp	27.221.720	53.567.536
Phải trả cổ tức	11.627.291.243	11.492.232.331
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.996.336.107	6.488.444.793
Cộng	19.343.923.742	19.029.345.517
Tổng Cộng	459.759.427.873	440.967.609.201
9.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ khen thưởng	1.122.000.742	(1.278.327.115)
Cộng	1.122.000.742	(1.278.327.115)

10 Nợ dài hạn

Ký quỹ phế phẩm, phế liệu	600.000.000	9.165.000.000
Cộng	600.000.000	9.165.000.000

10.2 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	31.241.280.622	55.310.593.626
(*) <i>Vay ngân hàng</i>	31.241.280.622	55.310.593.626
Cộng	31.241.280.622	55.310.593.626

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
Ngân hàng TMCP				
(a) Ngoại thương - Trà Nóc	11.409.313.004	1.019.075.231	12.428.388.235	-
(b) Ngân hàng Phát triển - CN Cần Thơ	43.901.280.622	-	12.660.000.000	31.241.280.622
Cộng	55.310.593.626	1.019.075.231	25.088.388.235	31.241.280.622

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Trà Nóc theo hợp đồng số 13/NHNT ngày 02/02/2007. Số tiền vay: 35 tỷ đồng; Mục đích vay: đầu tư công trình xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: theo thông báo của NHNT từng thời kỳ.

Khoản vay 31.241.280.622 VNĐ tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 08/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 03/12/2009; Hạn mức cho vay: 57 tỷ đồng; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: 6,9%/năm; Mục đích vay: đầu tư mở rộng nhà máy Mekong delta food tại lô số 2 - 12 KCN Trà Nóc, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ. Thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba.

11 Vốn Chủ Sở Hữu

a). Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 25)

b). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỉ lệ	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	17,37%	13.895.110.000	13.895.110.000
Vốn góp của các đối tượng khác	82,63%	66.104.890.000	63.104.890.000
Tổng cộng	100,00%	80.000.000.000	77.000.000.000

c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Vốn góp đầu năm	77.000.000.000	56.814.800.000
Vốn góp tăng trong năm	3.000.000.000	20.185.200.000
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	77.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.000.000.000	10.536.096.635
d). Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	7.700.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8.000.000	7.700.000
Cổ phiếu thường	8.000.000	7.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	7.700.000
Cổ phiếu thường	8.000.000	7.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/ cổ phiếu	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Tổng Doanh Thu	937.222.495.899	634.632.758.304
+ Doanh thu bán hàng hóa	937.222.495.899	634.632.758.304
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.290.512.850	5.360.329.005
+ Giảm giá hàng bán	2.602.624.674	221.755.625
+ Hàng bán bị trả lại	5.687.888.176	5.138.573.380
Doanh thu thuần	928.931.983.049	629.272.429.299
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn bán hàng hóa	771.249.254.744	522.302.512.927
Tổng Cộng	771.249.254.744	522.302.512.927
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	212.327.672	184.306.267
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.590.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.739.686.094	15.470.940.663
Tổng Cộng	14.542.013.766	15.655.246.930
4. Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay	36.622.629.755	41.428.663.169
Tổng Cộng	36.622.629.755	41.428.663.169
5. Chi phí bán hàng	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên	19.434.986.905	10.911.877.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.021.748.138	14.860.033.011
Chi phí bằng tiền khác	38.034.986.030	29.958.104.906
Tổng Cộng	72.491.721.073	55.730.015.414
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.214.004	7.214.004
Thuế, phí và lệ phí	30.614.709	113.477.000
Chi phí dự phòng	11.000.000.000	6.987.182.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.244.797.415	2.836.720.960
Chi phí khác bằng tiền	3.332.058.548	67.128.306
Tổng Cộng	15.614.684.676	10.011.722.469
7. Thu nhập khác	Năm 2011	Năm 2010
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	173.813.635	181.928.436
Tổng Cộng	173.813.635	181.928.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng-Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
8. Chi phí khác		
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	173.813.635	449.524.366
Tổng Cộng	173.813.635	449.524.366
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	2.252.549.595	1.139.037.472
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>47.495.706.567</i>	<i>15.187.166.320</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>4.590.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế</i>	<i>42.905.706.567</i>	<i>15.187.166.320</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động chính</i>	<i>42.905.706.567</i>	<i>15.187.166.320</i>
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>25%</i>	<i>25%</i>
<i>Thuế suất hoạt động chính (15% x 50%)</i>	<i>7,5%</i>	<i>7,5%</i>
<i>Thuế suất hoạt động khác</i>	<i>25%</i>	<i>25%</i>
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>3.217.927.993</i>	<i>1.139.037.472</i>
<i>Thuế TNDN hoạt động chính</i>	<i>3.217.927.993</i>	<i>1.139.037.472</i>
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>	<i>965.378.398</i>	<i>-</i>
<i>Thuế TNDN 2011 được giảm 30%</i>	<i>965.378.398</i>	<i>-</i>
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.252.549.595	1.139.037.472

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH XNK Thủy sản Cần Thơ	Công ty con	Mua hàng	12.295.764.763	(1.734.640.567)
Công ty TNHH XNK Thủy sản Cần Thơ	Công ty con	Bán hàng	1.705.764.763	-

2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

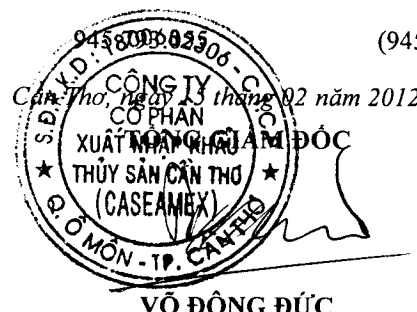
Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.14, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	VAS 10	Thông tư 201	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	945.793.055	-	945.793.055
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	945.793.055	(945.793.055)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	-	(945.793.055)

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHUNG



VÕ ĐÔNG ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2010)	56.814.800.000	58.380.000.000	-	3.830.297.662	2.298.768.779	-	121.323.866.441
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	14.048.128.847	14.048.128.847
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	1.404.812.885	702.406.442	-	2.107.219.327
- Tăng trong kỳ	20.185.200.000	12.152.232.000	-	-	-	-	32.337.432.000
- Chi cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(10.536.096.635)	(10.536.096.635)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(3.512.032.212)	(3.512.032.212)
- Giảm khác	-	-	(934.691.497)	-	-	-	(934.691.497)
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2010)	77.000.000.000	70.532.232.000	(934.691.497)	5.235.110.547	3.001.175.221	-	154.833.826.271
Số dư đầu kỳ này (01/01/2011)	77.000.000.000	70.532.232.000	(934.691.497)	5.235.110.547	3.001.175.221	-	154.833.826.271
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	45.243.156.972	45.243.156.972
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	4.427.777.857	2.213.888.929	-	6.641.666.786
- Tăng trong kỳ	3.000.000.000	2.400.000.000	945.793.055	-	-	-	6.345.793.055
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(11.069.444.643)	(11.069.444.643)
- Chi cổ tức năm nay	-	-	934.691.497	-	-	(16.000.000.000)	(15.065.308.503)
Số dư cuối kỳ này (31/12/2011)	80.000.000.000	72.932.232.000	945.793.055	9.662.888.404	5.215.064.150	18.173.712.329	186.929.689.938